

Số: *42* /2016/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *20* tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy,  
xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4518/TTr-STC ngày 20 tháng 12 năm 2016; Báo cáo số 335/BC-STP ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)*

1. Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng cho các điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối với điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, mức giá trông giữ xe tối đa bằng 1,2 lần mức giá trên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được thu tiền trông giữ xe.

2. Mọi tổ chức, cá nhân là chủ phương tiện có nhu cầu gửi trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện đều phải thực hiện nộp tiền trông giữ xe theo mức giá quy định trên.

3. Đối với học sinh, sinh viên thường xuyên gửi xe đạp, xe máy tại trường học thì tổ chức, cá nhân phải thu theo giá vé tháng.

### **Điều 3. Quản lý dịch vụ trông giữ xe**

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trông giữ phương tiện phải được cấp phép hoạt động phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Khoản tiền thu được từ dịch vụ trông giữ xe là doanh thu của đơn vị, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật và bảo đảm bù đắp toàn bộ chi phí hợp lý để đầu tư và thực hiện công tác trông giữ xe; có lợi nhuận định mức phù hợp với điều kiện kinh doanh thực tế của đơn vị, thu nhập của nhân dân tại địa bàn và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ. Hằng năm, đơn vị phải thực hiện quyết toán thuế đối với doanh thu thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế.

### **Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị, địa phương**

1. Cơ quan tài chính các cấp chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ trông giữ xe của các tổ chức, cá nhân trông giữ xe trên địa bàn.

2. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế; hướng dẫn các đơn vị thực hiện kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành.

3. UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của từng địa phương quy hoạch các điểm trông giữ xe cho phù hợp với điều kiện cụ thể, để cấp phép hoạt động cho các tổ chức, cá nhân được phép trông giữ xe.

Chi đạo UBND các xã, phường, thị trấn thường xuyên giám sát việc thực hiện mức giá trông giữ xe và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước trên địa bàn theo đúng quy định; chỉ đạo các phòng, ban có chức năng kiểm tra, giám sát tổng hợp tình hình thực hiện các chính sách có liên quan đến giá dịch vụ trông giữ xe. Thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Đối với điểm đỗ, bãi trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Giao UBND các huyện, thành phố, thị xã lập dự toán thu, chi làm cơ sở để giao khoán cho tổ chức, cá nhân thu tiền dịch vụ trông giữ xe theo hình thức đấu thầu.

Đối với điểm đỗ, bãi trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Căn cứ mức thu tối đa quy định trên, chủ đầu tư phê duyệt giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe, báo cáo UBND cấp huyện để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh đồng thời gửi Sở Tài chính giám sát thực hiện.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực quản lý giá sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **Điều 5. Trách nhiệm thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *l. Hoa*

### **Nơi nhận:**

- Chính phủ;
  - Bộ Tài chính;
  - Bộ Tư pháp;
  - Thường trực Tỉnh ủy;
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
  - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
  - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
  - Như Điều 5;
  - Sở Tư pháp;
  - Trung tâm Thông tin tỉnh;
  - Lưu: VT, KT, TH, CNN.
- Trinhng, QĐ/T12, 30b *l. Hoa*



Vũ Hồng Bắc

---

**GIÁ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, XE MÁY, XE Ô TÔ  
TẠI CÁC ĐIỂM ĐỖ, BÃI TRÔNG XE ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 42/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT       | Danh mục  | Đơn vị tính  | Mức thu |
|-----------|---|--------------|---------|
| <b>A</b>  | <b>Giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô, xe ô tô trả theo lượt ban ngày (từ 6 giờ 00 phút đến 18 giờ 00 phút)</b>               |              |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực bệnh viện, trường học, chợ, bến xe, ga tàu và các khu vực được cấp phép trông giữ xe theo đúng quy hoạch.</b>                      |              |         |
| 1         | Xe đạp, xe đạp điện   | Đồng/xe/lượt | 1.000   |
| 2         | Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)  | Đồng/xe/lượt | 2.000   |
| 3         | Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi  | Đồng/xe/lượt | 10.000  |
| 4         | Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên và các loại xe ô tô khác (Xe chuyên dùng)  | Đồng/xe/lượt | 15.000  |
| <b>II</b> | <b>Khu vực có lễ hội, hội chợ, khu du lịch, tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa.</b>                           |              |         |
| 1         | Xe đạp, xe đạp điện   | Đồng/xe/lượt | 2.000   |
| 2         | Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)  | Đồng/xe/lượt | 4.000   |
| 3         | Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi  | Đồng/xe/lượt | 15.000  |
| 4         | Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên và các loại xe ô tô khác (Xe chuyên dùng)  | Đồng/xe/lượt | 20.000  |
| <b>B</b>  | <b>Giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô, ô tô trả theo lượt ban đêm (từ 18 giờ 00 phút đến 6 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau)</b> |              |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực bệnh viện, trường học, chợ, bến xe, ga tàu và các khu vực được cấp phép trông giữ xe theo đúng quy hoạch</b>                       |              |         |
| 1         | Xe đạp, xe đạp điện   | Đồng/xe/lượt | 2.000   |
| 2         | Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)  | Đồng/xe/lượt | 4.000   |
| 3         | Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi  | Đồng/xe/lượt | 15.000  |
| 4         | Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên và các loại xe ô tô khác (Xe chuyên dùng)  | Đồng/xe/lượt | 25.000  |

|           |  |               |         |
|-----------|--|---------------|---------|
|           |  |               |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực có lễ hội, hội chợ, khu du lịch, tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa</b>                     |               |         |
| 1         | Xe đạp, xe đạp điện  | Đồng/xe/lượt  | 2.000   |
| 2         | Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)   | Đồng/xe/lượt  | 5.000   |
| 3         | Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi   | Đồng/xe/lượt  | 20.000  |
| 4         | Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên và các loại xe ô tô khác (Xe chuyên dùng)   | Đồng/xe/lượt  | 30.000  |
| <b>C</b>  | <b>Giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô, ô tô trả theo tháng</b>   |               |         |
| 1         | Xe đạp, xe đạp điện  | Đồng/xe/tháng | 15.000  |
| 2         | Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)   | Đồng/xe/tháng | 40.000  |
| 3         | Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi   | Đồng/xe/tháng | 350.000 |
| 4         | Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi đến 29 chỗ ngồi   | Đồng/xe/tháng | 450.000 |
| 5         | Xe ô tô từ 29 chỗ ngồi trở lên và các loại xe ô tô khác (xe chuyên dùng, xe tải, xe lu, xe cầu)  | Đồng/xe/tháng | 600.000 |
| 6         | Đối với giá trông giữ xe theo tháng tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn mức giá bằng 60% mức giá quy định tại Mục này |               |         |